

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 7.20 /CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **SPC**
- Địa chỉ : Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38732077 Fax : 028.38733003
- Email : minhthuy@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

- BCTC bán niên năm 2025 :

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu 2025 : không phát sinh giao dịch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 29/08/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2025;
- Văn bản giải trình BCTC sau soát xét 6 tháng năm 2025 ✓

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT(M.Thuỳ)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số: 719 /CV-SPC

V/v giải trình biến động LNST
thu nhập doanh nghiệp sau soát xét
6 tháng đầu năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét 6 tháng đầu năm 2025

1. Lợi nhuận sau thuế có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5%

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 6 tháng năm 2025	Trước soát xét 6 tháng năm 2025	Chênh lệch soát xét	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	233,479,373,226	233,479,373,226	0	0%
Giá vốn hàng bán	183,297,468,715	183,457,698,200	-160,229,485	0%
Lợi nhuận gộp	50,181,904,511	50,021,675,026	160,229,485	0%
Chi phí tài chính	15,757,636,133	15,759,421,165	-1,785,032	0%
Chi phí bán hàng	24,550,130,884	24,557,714,334	-7,583,450	0%
Chi phí quản lý	14,993,057,674	15,214,444,650	-221,386,976	-1%
Lợi nhuận trước thuế	1,294,104,827	1,138,246,054	155,858,773	14%
Thuế TNDN hoãn lại	286,551,470	601,543,010	-314,991,540	-52%
Lợi nhuận sau thuế	1,007,553,357	536,703,044	470,850,313	88%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	479,253,570,584	479,142,102,572	111,468,012	0%
Giá vốn hàng bán	383,061,091,762	383,128,099,151	-67,007,389	0%
Lợi nhuận gộp	96,192,478,822	96,014,003,421	178,475,401	0%
Doanh thu tài chính	5,448,316,044	5,786,732,319	-338,416,275	-6%
Chi phí tài chính	30,121,653,331	30,415,301,551	-293,648,220	-1%
Chi phí bán hàng	45,055,267,225	45,931,217,553	-875,950,328	-2%
Chi phí quản lý	16,897,015,630	17,616,731,854	-719,716,224	-4%
Chi phí khác	1,694,721,550	452,978,929	1,241,742,621	274%
Lợi nhuận trước thuế	10,089,162,499	9,601,573,133	487,589,366	5%
Thuế TNDN hiện hành	2,771,111,020	2,199,946,916	571,164,104	26%
Thuế TNDN hoãn lại	159,695,496	601,543,010	-441,847,514	-73%
Lợi nhuận sau thuế	7,158,355,983	6,800,083,207	358,272,776	5%

* Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng sau soát xét đạt hơn 1 tỷ tăng 470,8 triệu tương ứng tỉ lệ lệch 88% so với trước soát xét chủ yếu do điều chỉnh dự phòng hàng tồn kho 160,2 triệu, giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý 228 triệu đồng thời giảm ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại số tiền gần 315 triệu.



Handwritten signature

* Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét tăng 358,2 triệu tương ứng tỉ lệ lệch 5% so với trước soát xét chủ yếu do điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại số tiền là 441,8 triệu và điều chỉnh tăng doanh thu thuần kéo theo tăng Lợi nhuận gộp thêm 178,4 triệu đồng. Tổng chi phí bán hàng, quản lý, tài chính và khác giảm 647,5 triệu đồng. Tuy nhiên, doanh thu tài chính giảm 338,4 triệu và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng thêm 571,1 triệu đồng đã phần nào làm giảm bớt mức tăng lợi nhuận.

2. Tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	233,479,373,226	250,927,996,493	-17,448,623,267	-7%
Giá vốn hàng bán	183,297,468,715	215,703,791,017	-32,406,322,302	-15%
Lợi nhuận gộp	50,181,904,511	35,224,205,476	14,957,699,035	42%
Doanh thu tài chính	5,288,167,066	12,172,949,432	-6,884,782,366	-57%
Chi phí tài chính	15,757,636,133	16,194,518,328	-436,882,195	-3%
Chi phí bán hàng	24,550,130,884	37,752,855,699	-13,202,724,815	-35%
Chi phí quản lý	14,993,057,674	11,403,200,929	3,589,856,745	31%
Lợi nhuận trước thuế	1,294,104,827	-15,865,650,580	17,159,755,407	108%
Thuế TNDN hoãn lại	286,551,470	318,357,722	-31,806,252	-10%
Lợi nhuận sau thuế	1,007,553,357	-16,184,008,302	17,191,561,659	106%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	479,253,570,584	446,341,834,721	32,911,735,863	7%
Giá vốn hàng bán	383,061,091,762	375,126,135,531	7,934,956,231	2%
Lợi nhuận gộp	96,192,478,822	71,215,699,190	24,976,779,632	35%
Chi phí bán hàng	45,055,267,225	53,427,089,628	-8,371,822,403	-16%
Chi phí quản lý	16,897,015,630	13,231,486,528	3,665,529,102	28%
Lợi nhuận trước thuế	10,089,162,499	-16,683,057,090	26,772,219,589	160%
Thuế TNDN hiện hành	2,771,111,020	1,819,314,793	951,796,227	52%
Thuế TNDN hoãn lại	159,695,496	414,706,334	-255,010,838	-61%
Lợi nhuận sau thuế	7,158,355,983	-18,917,078,217	26,075,434,200	138%

* Soát xét báo cáo tài chính (BCTC) riêng 6 tháng đầu năm 2025

Giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng giảm mạnh lần lượt là 32,4 tỷ và 13,2 tỷ tương ứng với tỷ lệ 15% và 35% . Lợi nhuận gộp tăng 14,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 42% ,chi phí quản lý tăng 3,6 tỷ tương ứng với tỷ lệ 31% là mức tăng do xây dựng lại cơ cấu quản lý, nhân sự .Trong khi đó, Doanh thu tài chính giảm là 6,8 tỷ triệu tương ứng với tỷ lệ giảm là 57% so với cùng kỳ. Những biến động trên làm cho Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng sau soát xét đạt 1 tỷ tăng thêm 17,2 tỷ tương ứng với tỷ lệ 106% so với cùng kỳ.

* Soát xét báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất sau soát xét đạt 7,1 tỷ đồng tăng 26 tỷ tương ứng với tỷ lệ 138% so với cùng kỳ chủ yếu do : Doanh thu thuần tăng 32,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 7% góp phần làm Lợi nhuận gộp tăng 24,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 35%. Đồng thời, công ty thực hiện cắt giảm 4,7 tỷ chi phí bán hàng , quản lý và tăng số tiền thuế TNDN gần 696 triệu so với cùng kỳ.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng năm 2025 của SPC sau soát xét ghi nhận có lãi lần lượt là 1 tỷ và 7,1 tỷ so với cùng kỳ, đồng thời chuyển từ lỗ sang có lãi do các nguyên nhân chính :

- Công ty thực hiện cơ cấu phát triển tiêu thụ sản phẩm có biên lợi nhuận cao. Tăng cường ứng dụng số hoá trong quản lý bán hàng qua zalo, facebook, hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân góp phần tăng sản lượng tiêu thụ. Thời tiết nắng nóng, mưa trái mùa tại nhiều vùng làm cho sâu bệnh phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng thuốc trừ sâu , trừ bệnh tăng cao dẫn đến doanh thu các sản phẩm này tăng trưởng.

- Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Cụ thể, công ty xây dựng định mức chi phí sản xuất, phân bổ nguồn nhân công sản xuất trực tiếp hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả trong việc quản lý giá vốn. Đồng thời tối ưu hoá chi phí vận chuyển, khuyến mại và các hoạt động tiếp thị marketing, hội nghị, công tác phí,...

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán. *m/*

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS(báo cáo);
- Lưu : VT, TCKT (M.Thùy)



Điền Quang Trung



m/

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)
	Thành viên	(Từ ngày 09/05/2025)
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Giám đốc

Điền Quang Trung

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		384.477.321.230	391.654.930.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.026.513.837	6.671.135.245
111	1. Tiền		27.026.513.837	6.671.135.245
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.250.000.000	5.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.250.000.000	5.250.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.765.705.011	113.621.818.220
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	120.533.978.973	126.456.635.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.709.509.271	2.609.314.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.957.491.239	3.264.500.490
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(19.435.274.472)	(18.708.632.342)
140	III. Hàng tồn kho	09	219.563.700.987	238.518.370.241
141	1. Hàng tồn kho		236.162.729.506	249.240.119.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.599.028.519)	(10.721.749.651)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.871.401.395	27.593.607.017
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.300.301.089	1.074.229.470
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.811.539.935	25.857.663.626
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	759.560.371	661.713.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.069.657.905	59.713.907.877
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		555.861.914	619.886.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	555.861.914	619.886.914
220	II. Tài sản cố định		25.727.563.078	27.656.888.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.158.135.094	21.868.394.087
222	- Nguyên giá		147.750.905.981	152.581.341.574
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.592.770.887)	(130.712.947.487)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.032.707.738	1.181.417.642
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.941.490.452)	(1.792.780.548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.536.720.246	4.607.076.432
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.724.703.556)	(4.654.347.370)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	113.564.475	173.625.530
231	- Nguyên giá		1.992.858.848	1.922.357.945
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.879.294.373)	(1.748.732.415)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.403.352.082	4.873.604.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.403.352.082	4.873.604.417
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.269.316.356	26.389.902.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.296.552.357	14.257.443.360
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.a	11.972.763.999	12.132.459.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		441.546.979.135	451.368.838.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		312.114.091.644	328.597.688.110
310	I. Nợ ngắn hạn		305.584.627.846	321.919.254.312
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	145.197.794.051	165.291.362.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	452.743.439	345.406.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.428.519.475	7.544.737.397
314	4. Phải trả người lao động		8.347.732.790	7.149.214.879
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.029.924.028	4.852.078.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.934.313	59.987.324
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.972.375.197	12.836.477.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	128.007.769.329	123.758.110.782
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		132.835.224	81.878.409
330	II. Nợ dài hạn		6.529.463.798	6.678.433.798
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.361.854.000	1.316.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	154.315.000	348.285.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	5.013.294.798	5.013.294.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.432.887.491	122.771.150.490
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	129.432.887.491	122.771.150.490
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	14.967.019.382	14.760.005.246
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.557.331.487	62.507.094.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(63.907.494.142)	(70.980.439.093)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(71.449.495.589)	(22.412.015.010)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.542.001.447	(48.568.424.083)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.733.314.946	10.401.774.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		441.546.979.135	451.368.838.600

Phu

M



Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Điền Quang Trung

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	488.679.526.753	454.040.900.335
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	9.425.956.169	7.699.065.614
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.253.570.584	446.341.834.721
11	4. Giá vốn hàng bán	27	383.061.091.762	375.126.135.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.192.478.822	71.215.699.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.448.316.044	5.494.347.038
22	7. Chi phí tài chính	29	30.121.653.331	29.474.158.218
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.203.254.005	4.831.790.327
25	8. Chi phí bán hàng	30	45.055.267.225	53.427.089.628
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	16.897.015.630	13.231.486.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.566.858.680	(19.422.688.146)
31	11. Thu nhập khác	32	2.217.025.369	3.019.627.748
32	12. Chi phí khác	33	1.694.721.550	279.996.692
40	13. Lợi nhuận khác		522.303.819	2.739.631.056
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.089.162.499	(16.683.057.090)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2.771.111.020	1.819.314.793
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	159.695.496	414.706.334
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.158.355.983	(18.917.078.217)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.547.742.841	(19.060.524.096)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(389.386.858)	143.445.879
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	717	(1.810)

Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điêu Quang Trung
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.089.162.499	(16.683.057.090)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.299.348.235	2.492.982.357
03	- Các khoản dự phòng		6.603.920.998	1.431.431.053
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.307.658.251)	881.468.673
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.283.180.992)	(18.837.211)
06	- Chi phí lãi vay		4.203.254.005	4.831.790.327
07	- Các khoản điều chỉnh khác		235.126.170	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.839.972.664	(7.064.221.891)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.681.853.994	28.207.693.596
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.077.390.386	(8.067.787.200)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.792.317.933)	(21.326.744.412)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(262.398.847)	(1.013.250.215)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.250.812.290)	(4.791.168.565)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.905.853.233)	(2.093.035.267)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(408.300.303)	(145.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.979.534.438	(16.294.063.954)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(263.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.137.918.181	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.461.441	18.837.211
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.165.379.622	(244.162.789)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		195.249.716.941	280.034.297.481
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.969.452.690)	(248.996.915.673)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(224.575.704)	(224.575.704)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(244.376.000)	(7.223.027.388)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.811.312.547	23.589.778.716
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.956.226.607	7.051.551.973

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.671.135.245	24.814.475.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		399.151.985	(2.962.691.161)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>27.026.513.837</u>	<u>28.903.336.450</u>



Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Điều Quang Trung

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 405 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 470 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, trong khi nền kinh tế tiếp tục khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh chưa thực sự phục hồi, và Công ty cũng gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành. Tại thị trường trong nước, mặc dù giá bán tăng nhưng sản lượng bán kỳ này giảm so với kỳ trước làm cho tổng doanh thu kỳ này giảm, tuy nhiên, tại thị trường Campuchia, sản lượng và giá bán tăng đã góp phần khiến tổng doanh thu bán hàng kỳ này tăng 34,64 tỷ VND tương đương tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 7,93 tỷ VND (tương đương tăng 2,12%) so với cùng kỳ năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này tăng 1,7 tỷ VND tương đương tăng 22,43% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tăng các khoản hàng bán bị trả lại.

Do tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn giá vốn là nguyên nhân khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng kỳ này tăng 24,98 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 1,1957 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 1,2255 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 30/06/2025, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 1,1930 VND/LAK.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 6,452 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 6,494 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 30/06/2025, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 6,385 VND/KHR.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 tại các đơn vị như sau:

- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia: thuế suất 20%.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.348.905.970	1.349.570.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.677.607.867	5.321.564.755
	27.026.513.837	6.671.135.245

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	149.145.686	-	573.038	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	149.145.686	-	573.038	-
Bên khác	120.384.833.287	(18.576.132.308)	126.456.062.476	(17.849.714.485)
Đại lý Houy Heng	188.688.288	-	996.586.481	-
Đại lý Sear Kim Sru	9.475.387.173	-	2.034.848.813	-
Đại lý Chhun Hong	3.166.236.311	-	5.200.026.550	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.142.725.432	(835.102.551)	3.406.780.174	(395.246.803)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	503.880.300	-	1.519.322.700	-
Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	1.938.241.280	(969.120.640)	3.088.789.200	-
Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	-	405.119.015	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.713.130.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	1.874.544.433	-	5.719.415.906	-
Shwe Dar Company Limited	1.117.793.674	(736.773.931)	1.102.264.991	(729.065.480)
Các đối tượng khác	89.701.654.419	(7.659.453.209)	93.707.226.669	(8.349.720.225)
	120.533.978.973	(18.576.132.308)	126.456.635.514	(17.849.714.485)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	-	-	937.164.691	-
Các đối tượng khác	1.289.749.271	(160.400.000)	1.252.389.867	(160.400.000)
	1.709.509.271	(580.160.000)	2.609.314.558	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	138.883.562	-	21.082.192	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.129.183	-	55.837.227	-
Tạm ứng	1.018.341.594	-	491.821.478	-
Ký cược, ký quỹ	2.978.813.126	-	151.000.000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
Phải thu khác	2.527.323.774	(278.982.164)	2.294.759.593	(278.757.857)
	6.957.491.239	(278.982.164)	3.264.500.490	(278.757.857)
a.2) Bên liên quan	250.000.000	-	250.000.000	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
Bên khác	6.707.491.239	(278.982.164)	3.014.500.490	(278.757.857)
NGC Agrosiences Int'l Co., Limited	130.032.000	-	130.032.000	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	251.892.445	-	302.408.083	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	2.782.080.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.543.486.794	(278.982.164)	2.582.060.407	(278.757.857)
	6.957.491.239	(278.982.164)	3.264.500.490	(278.757.857)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

		30/06/2025		01/01/2025	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
		VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn					
b.1) Chi tiết theo nội dung					
Ký cược, ký quỹ	555.861.914	-	619.886.914	-	
	<u>555.861.914</u>	<u>-</u>	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>	
b.2) Chi tiết theo đối tượng					
Bên khác	555.861.914	-	619.886.914	-	
Công ty TNHH	320.821.000	-	320.821.000	-	
Cho thuê tài chính					
Quốc tế Việt Nam					
Các đối tượng khác	235.040.914	-	299.065.914	-	
	<u>555.861.914</u>	<u>-</u>	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>	

(*) Tại ngày 30/06/2025, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HDLĐ ngày 01/06/2024; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2025, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

(**) Tại ngày 30/06/2025, khoản phải thu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi số 2573.0306/2025/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/06/2025 có giá trị là 108.000 USD, được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 21).



8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách	26.467.557.478	7.891.425.170	25.757.639.093	7.907.924.608
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	-	3.386.983.683	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Các đối tượng khác	18.494.383.468	7.891.425.170	17.784.465.083	7.907.924.608
Phải thu ngắn hạn khác	278.982.164	-	278.757.857	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	137.093.328	-	136.869.021	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	27.326.699.642	7.891.425.170	26.616.556.950	7.907.924.608

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.435.444.641	(2.636.378.726)	69.410.981.445	(23.829.589)
Công cụ, dụng cụ	53.710.345	-	61.851.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.833.600	-	32.083.600	-
Thành phẩm	119.260.006.769	(13.390.828.997)	135.373.722.651	(9.769.847.701)
Hàng hoá	46.385.734.151	(571.820.796)	44.361.480.251	(928.072.361)
	236.162.729.506	(16.599.028.519)	249.240.119.892	(10.721.749.651)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh ^(*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	-	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	-	158.386.306
- Mua sắm tài sản	290.275.000	290.275.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
	4.403.352.082	4.873.604.417

^(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh với số tiền 3.931.258.900 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

32232-
TY
IN
C VẬT
N
HÍ MINH

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	66.534.390.555	45.024.709.093	37.413.141.473	2.473.991.546	1.135.108.907	152.581.341.574
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.062.177.534)	-	-	(5.062.177.534)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	1.715.348	230.026.593	-	-	231.741.941
Số dư cuối kỳ	66.534.390.555	45.026.424.441	32.580.990.532	2.473.991.546	1.135.108.907	147.750.905.981
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	55.054.737.473	40.868.726.672	31.546.387.802	2.107.986.633	1.135.108.907	130.712.947.487
- Khấu hao trong kỳ	594.030.120	546.189.327	589.733.084	51.706.590	-	1.781.659.121
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.062.177.534)	-	-	(5.062.177.534)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	1.404.175	158.937.638	-	-	160.341.813
Số dư cuối kỳ	55.648.767.593	41.416.320.174	27.232.880.990	2.159.693.223	1.135.108.907	127.592.770.887
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.479.653.082	4.155.982.421	5.866.753.671	366.004.913	-	21.868.394.087
Tại ngày cuối kỳ	10.885.622.962	3.610.104.267	5.348.109.542	314.298.323	-	20.158.135.094

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 6.217.211.289 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.857.417.433 VND.

Đ'0'1'2'



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.792.780.548	1.792.780.548
- Khấu hao trong kỳ	148.709.904	148.709.904
Số dư cuối kỳ	1.941.490.452	1.941.490.452
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.181.417.642	1.181.417.642
Tại ngày cuối kỳ	1.032.707.738	1.032.707.738

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Số dư cuối kỳ	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.392.893.502	533.175.000	728.278.868	4.654.347.370
- Khấu hao trong kỳ	70.356.186	-	-	70.356.186
Số dư cuối kỳ	3.463.249.688	533.175.000	728.278.868	4.724.703.556
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.607.076.432	-	-	4.607.076.432
Tại ngày cuối kỳ	4.536.720.246	-	-	4.536.720.246

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 4.536.720.246 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.369.506.620 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2025 lần lượt là 1.992.858.848 VND và 1.879.294.373 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 66.278.628 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 70.500.903 VND và 64.283.330 VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 49.999.022 VND (kỳ trước là 67.061.414 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	240.340.835	243.430.755
Chi phí sửa chữa TSCĐ	108.787.257	98.541.012
Chi phí bảo hiểm	477.369.360	290.969.085
Chi phí thuê kho	226.086.409	154.376.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247.717.228	286.912.079
	1.300.301.089	1.074.229.470
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	137.574.372	139.692.050
Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.841.993	266.662.477
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.505.376.816	1.452.882.213
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.849.564.315	12.081.908.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	535.194.861	316.297.909
	14.296.552.357	14.257.443.360

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 21).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	9.283.740.894	9.283.740.894	8.813.149.461	8.813.149.461
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	9.283.740.894	9.283.740.894	8.813.149.461	8.813.149.461
Bên khác	135.914.053.157	135.914.053.157	156.478.213.281	156.478.213.281
Eastchem Co., Ltd	9.153.506.250	9.153.506.250	25.617.304.845	25.617.304.845
Kolon Global Corporation	4.361.573.568	4.361.573.568	16.748.169.480	16.748.169.480
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5.555.812.500	5.555.812.500	11.434.072.500	11.434.072.500
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	43.581.825.047	43.581.825.047	26.111.540.393	26.111.540.393

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Hikal Limited	-	-	1.900.994.400	1.900.994.400
Phải trả các đối tượng khác	73.261.335.792	73.261.335.792	74.666.131.663	74.666.131.663
	<u>145.197.794.051</u>	<u>145.197.794.051</u>	<u>165.291.362.742</u>	<u>165.291.362.742</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	300.000
	-	300.000
Bên khác	452.743.439	345.106.885
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai	-	156.489.707
- Công ty Cổ phần Hùng Bình	-	80.515.870
- Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Giang An	157.591.500	-
- Đại lý Trương Thị Huệ	114.439.481	-
- Phải trả các đối tượng khác	180.712.458	108.101.308
	<u>452.743.439</u>	<u>345.406.885</u>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	220.824.832	5.652.340.164	5.925.885.713	82.900.135	30.694.618
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.015.147.424	1.015.147.424	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	648.811.920	2.771.111.020	1.905.853.233	652.461.130	1.554.577.940
Thuế Thu nhập cá nhân	9.252.791	379.331.641	2.027.417.438	1.603.548.831	13.015.906	822.992.130
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	6.225.639.324	1.887.914.100	8.124.539.885	11.183.200	196.739
Các loại thuế khác	-	-	61.600.699	61.600.699	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.129.680	155.937.796	206.157.527	148.099	20.058.048
	661.713.921	7.544.737.397	13.571.468.641	18.842.733.312	759.560.371	2.428.519.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.045.583	149.603.868
Chiết khấu thương mại	6.323.874.749	4.675.974.835
Chi phí phải trả khác	604.003.696	26.500.000
	7.029.924.028	4.852.078.703

28



28

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	577.085.826	106.402.458
Các khoản bảo hiểm	1.165.773.389	906.457.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.800.000	132.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	1.443.400.283
Phải trả về chương trình bán hàng	2.593.217.812	3.092.485.772
Phải trả lãi ký quỹ	22.932.987	22.444.071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	200.850.895	29.470.484
Phải trả chiết khấu thanh toán	246.497.949	88.043.567
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	5.738.784.075	5.888.049.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.851.031.981	1.126.922.581
	13.972.375.197	12.836.477.191
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.361.854.000	1.316.854.000
	1.361.854.000	1.316.854.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Cơ sở sản xuất Nước Việt	160.933.175	100.642.175
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1.888.189	7.579.499
	587.821.364	533.221.674

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.108.165.834	123.108.165.834	195.249.716.941	190.775.482.690	127.582.400.085	127.582.400.085
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.698.235.748	50.698.235.748	103.421.831.992	61.310.864.983	92.809.202.757	92.809.202.757
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa ⁽³⁾	55.039.252.319	55.039.252.319	12.416.500.971	67.455.753.290	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	1.300.000.000	1.300.000.000	53.144.121.526	49.294.348.469	5.149.773.057	5.149.773.057
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	3.598.313.826	2.770.784.053	2.027.529.773	2.027.529.773
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	13.066.465.186	13.066.465.186	3.282.457.853	5.648.483.769	10.700.439.270	10.700.439.270
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	1.734.212.581	1.734.212.581	19.386.490.773	4.241.248.126	16.879.455.228	16.879.455.228
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	70.000.000	70.000.000	-	54.000.000	16.000.000	16.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	649.944.948	649.944.948	193.970.000	418.545.704	425.369.244	425.369.244
	387.940.000	387.940.000	193.970.000	193.970.000	387.940.000	387.940.000
	262.004.948	262.004.948	-	224.575.704	37.429.244	37.429.244
Tổng cộng	123.758.110.782	123.758.110.782	195.443.686.941	191.194.028.394	128.007.769.329	128.007.769.329

10632
ÔNG T
Ổ PHẢ
THỤ
I GÒ
HỒC

30

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV- 202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1- C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	92.809.202.757	50.698.235.748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HDCVHM/NHCT902- SPC ngày 08/11/2023 Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023- HDCVHM-SDBS01/NHCT902- SPC ngày 14/11/2024	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015- HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013- HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBB/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	-	55.039.252.319
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa Hợp đồng cho vay hạn mức số 2499.0004/2025- HDCVHM/NHCT700-MOC HOA ngày 12/03/2025.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, Tài khoản tiền gửi thanh toán xăng dầu	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 108.000 USD	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	5.149.773.057	1.300.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)				Mục đích vay			
STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15.000.000.000 VND 05/CV/0007/KHDN/21LD ngày 27/05/2025.	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số 844, 843, 302, 756, 07	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	2.027.529.773	1.200.000.000
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng hạn mức số 38.500.000.000 VND 1746/2024/5778006/HBTD ngày 31/07/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	10.700.439.270	13.066.465.186
(6)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng số 0229/SGN.KHDN/LD24 ngày 25/11/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 029/SGN.KHDN/LD24-01 ngày 30/12/2024	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 5.250.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp Đồng Cầm cố số 0148/SGN.KHDN/CC24 ngày 25/11/2024, Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	16.879.455.228	1.734.212.581
(7)	Vay cá nhân	8%/năm		Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	16.000.000	70.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	198.275.000	277.585.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	343.980.000	458.640.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(9) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Gia trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuế	30/06/2025	01/01/2025
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.	37.429.244	262.004.948

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(19.060.524.096)	143.445.879	(18.917.078.217)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(366.564.000)	(366.564.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.408.537	(19.408.537)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66.537.101)	(41.240.744)	(107.777.845)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(62.448.362)	(21.351.638)	(83.800.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(3.564.009.205)	-	-	-	(3.564.009.205)
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	10.584.993.311	62.507.094.322	(41.505.987.468)	10.255.171.033	147.923.987.016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU									
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	14.760.005.246	62.507.094.322	(70.980.439.093)	10.401.774.197	122.771.150.490		
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	7.547.742.841	(389.386.858)	7.158.355.983		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(244.376.000)	(244.376.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	50.237.165	(50.237.165)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(50.237.165)	(31.137.787)	(81.374.952)		
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(5.741.394)	(3.558.606)	(9.300.000)		
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000		
Thuế chuyển lợi nhuận truy thu tại Công ty con (*)	-	-	-	-	(378.582.166)	-	(378.582.166)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	207.014.136	-	-	-	207.014.136		
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	14.967.019.382	62.557.331.487	(63.907.494.142)	9.733.314.946	129.432.887.491		

(*) Thuế chuyển lợi nhuận truy thu tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn - Campuchia
Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 11/04/2025 của Công ty Cổ phần Mộc Hóa, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Mộc Hóa phân phối		
Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
833.511.315	516.623.450	
50.237.165	-	
50.237.165	31.137.787	
394.272.000	244.376.000	
338.764.984	241.109.663	

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2024
Trích Quỹ đầu tư phát triển
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Chi trả cổ tức
Lợi nhuận chưa phân phối

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.443.400.283	8.336.209.968
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	244.376.000	366.564.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	244.376.000	366.564.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(244.376.000)	(7.223.027.388)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(244.376.000)	(7.223.027.388)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>1.443.400.283</u>	<u>1.479.746.580</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.557.331.487	62.507.094.322
	<u>62.557.331.487</u>	<u>62.507.094.322</u>

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.760.005.246	14.149.002.516
Số tăng trong kỳ	-	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	207.014.136	-
Số giảm trong kỳ	-	(3.564.009.205)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(3.564.009.205)
Số dư cuối kỳ	<u>14.967.019.382</u>	<u>10.584.993.311</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m ²	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m ²	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Quốc lộ 62, khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh	150 m ²	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng	Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2024, gia hạn đến 31/12/2025
Xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh	3.215 m ²	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Số TA4, khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	100 m ²	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	2.944,04 m ²	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m ²	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
b) Ngoại tệ các loại			30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)			610.176,77	125.386,93
Đồng Kyat (MMK)			4.213.252,00	12.591.252,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý			30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	488.679.526.753	453.963.122.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	77.777.777
	488.679.526.753	454.040.900.335
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	424.934.791	343.992.369

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.097.109.977	2.774.876.545
Hàng bán bị trả lại	7.325.801.192	4.917.922.069
Giảm giá hàng bán	3.045.000	6.267.000
	9.425.956.169	7.699.065.614

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	376.272.051.433	373.130.185.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	116.325.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.824.630.455	1.879.624.196
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	964.409.874	-
	383.061.091.762	375.126.135.531
Trong đó: mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	6.054.095.435	7.206.551.055

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	145.262.811	18.837.211
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.000.284	41.799.003
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.960.394.698	5.433.710.824
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.307.658.251	-
	5.448.316.044	5.494.347.038

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.203.254.005	4.831.790.327
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	18.741.978.416	14.967.053.966
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	10.624.020	9.734.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.146.931.301	8.739.091.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	881.468.673
Chi phí tài chính khác	18.865.589	45.018.467
	30.121.653.331	29.474.158.218
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	1.384.767	8.640.000

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.097.835.955	1.406.046.859
Chi phí nhân công	23.943.676.282	28.873.211.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.125.979	936.631.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.641.925.819	12.086.904.500
Chi phí khác bằng tiền	8.502.703.190	10.124.295.060
	45.055.267.225	53.427.089.628
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	11.640.159	-

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	367.736.799	562.708.197
Chi phí nhân công	8.984.280.621	7.645.290.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.530.912	198.100.542
Thuế, phí, lệ phí	55.467.329	216.860.238
Chi phí dự phòng	703.092.014	(454.226.729)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.135.171.959	1.645.179.701
Chi phí khác bằng tiền	3.478.735.996	3.417.573.905
	16.897.015.630	13.231.486.528

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.137.918.181	-
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	8.052.561	554.630
Thu nhập bán phế liệu	21.222.012	21.060.519
Thu nhập từ bán phụ	324.727.062	487.717.170
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	508.078.633	1.661.929.694
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	92.187.638	669.914.257
Thu nhập khác	124.839.282	178.451.478
	2.217.025.369	3.019.627.748

33 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	372.769.164	169.189.524
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	18.433.530	2.193.990
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	968.803.328	6.138.572
Chi phí khác	334.715.528	102.474.606
	1.694.721.550	279.996.692

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1.491.462.432	1.304.682.446
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	998.070.915	395.000.917
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	281.577.673	119.631.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.771.111.020	1.819.314.793

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	1.724.692.632	1.884.388.128
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	10.248.071.367	10.248.071.367
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.972.763.999	12.132.459.495

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế còn lại đầu kỳ	5.013.294.798	5.013.294.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.013.294.798	5.013.294.798

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	16.402.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	159.695.496	398.304.248
	159.695.496	414.706.334

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.547.742.841	(19.060.524.096)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.547.742.841	(19.060.524.096)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	(1.810)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.446.242.172	151.072.444.472
Chi phí nhân công	42.931.586.639	47.257.496.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.048.570.309	2.258.443.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.315.045.619	24.354.727.954
Chi phí khác bằng tiền	16.150.408.733	17.409.467.876
	219.891.853.472	242.352.580.683

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	24.677.607.867	-	-	24.677.607.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.636.355.740	555.861.914	-	109.192.217.654
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	138.563.963.607	555.861.914	-	139.119.825.521
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	5.321.564.755	-	-	5.321.564.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.592.663.662	619.886.914	-	112.212.550.576
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	122.164.228.417	619.886.914	-	122.784.115.331

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ thuê tài chính	128.007.769.329	154.315.000	-	128.162.084.329
Phải trả người bán, phải trả khác	159.170.169.248	1.361.854.000	-	160.532.023.248
Chi phí phải trả	7.029.924.028	-	-	7.029.924.028
	294.207.862.605	1.516.169.000	-	295.724.031.605
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	123.758.110.782	348.285.000	-	124.106.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	178.127.839.933	1.316.854.000	-	179.444.693.933
Chi phí phải trả	4.852.078.703	-	-	4.852.078.703
	306.738.029.418	1.665.139.000	-	308.403.168.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	195.249.716.941	280.034.297.481
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	190.969.452.690	248.996.915.673
Tiền trả nợ thuê tài chính	224.575.704	224.575.704

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.254.715.215	186.998.855.369	479.253.570.584
Tài sản bộ phận	69.958.603.665	93.741.091.357	163.699.695.022
Tài sản không phân bổ			277.847.284.113

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tổng Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Thanh Sang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phan Thái Hằng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.934.791	343.992.369
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	424.934.791	343.992.369
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.054.095.435	7.206.551.055
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6.054.095.435	7.198.041.055
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	8.510.000
Chi phí tài chính	1.384.767	8.640.000
- Lãi vay Ông Nguyễn Quốc Dũng	1.384.767	8.640.000
Chi phí bán hàng	11.640.159	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	11.640.159	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		1.229.048.567	1.386.331.880
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	21.000.000
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	182.617.253	184.457.945
Ông Điều Quang Trung	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	196.642.433	195.045.192
	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	144.931.420	232.797.421
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	-	10.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	63.070.711	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)		
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	185.968.647	184.461.776

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát			
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	80.035.124	119.295.790
	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)		
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	9.000.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)		
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS	109.937.146	109.591.717
	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	91.891.953	138.918.737
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	173.953.880	166.763.302

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Đinh Hoàng Phát
 Người lập
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Phùng Thái Phương Trang
 Kế toán trưởng



Điều Quang Trung
 Giám đốc



